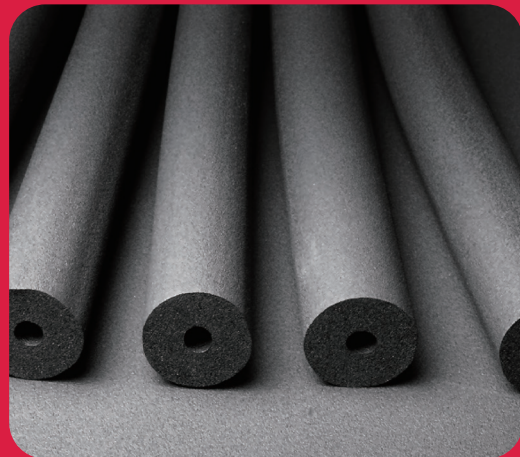




CATALOGUE

Website <http://taisei.vn>

THƯ NGỎ

OPEN LETTER

Taisei group được thành lập vào năm 2015 tại Việt Nam, là nhà phân phối hệ thống ống đồng, gas lạnh, vật liệu cách nhiệt, vật liệu cách âm, vật liệu giảm tiếng ồn cao cấp. Tiên phong trong cung cấp giải pháp ống dẫn khí mới, tiết kiệm năng lượng xây dựng, ứng dụng sản phẩm kỹ thuật cao vào công nghiệp nhiệt lạnh, âm học và lạnh ô tô. Sản phẩm của chúng tôi đã đạt được hơn 100 chứng nhận trong và ngoài nước như Greenguard, FM Approve, UL, ISO 9001, KS, CQC, CE, BS...

Taisei group was established in 2015 in Vietnam, is a distributor of high quality copper tube, refrigerants, insulation, soundproofing and noise reduction materials systems. Pioneering in providing new gas pipeline solutions, saving construction energy, applying high-tech products to the automotive, acoustics, and refrigeration industry. Our products have achieved more than 100 domestic and international certifications such as Greenguard, FM Approve, UL, ISO 9001, KS, CQC, CE, BS ...

Trước xu hướng phát triển của ngành công nghiệp số hóa, mạng và trí tuệ, Taisei group đã xây dựng một hệ sinh thái kiến trúc toàn diện với các đặc điểm của nền tảng đám mây xoay quanh nhu cầu của người dùng. Tạo thành một vòng khép kín hoàn chỉnh về bán hàng, quảng bá, cài đặt và hỗ trợ kỹ thuật. Taisei group xây dựng một thể hệ công nghệ thông tin và truyền thông mới để hội nhập theo chiều sâu của nền kinh tế công nghiệp lạnh tạo ra giá trị lâu dài về tiết kiệm và an toàn năng lượng. Taisei group là thương hiệu được các chủ đầu tư, các đối tác thiết kế và các công ty lắp đặt đánh giá cao.

Facing the evolving trend of digital, networking and intelligence industries, Taisei group has built a comprehensive architectural ecosystem with cloud platform features around the needs of its users. Form a complete closed circle of sales, promotion, installation and technical support. Taisei group built a new generation of information and communication technology for deep integration of the refrigeration industry economy creating long-term value in energy saving and safety. Taisei group is a brand that is highly appreciated by investors, design partners and installation companies.

Chúng tôi luôn khẳng định phục vụ với **"năm tiêu chí"** đến với trái tim khách hàng:

*We always commit on serving with **"five criteria"** to the hearts of customers:*

Trung thành: Tất cả vì khách hàng.

Loyalty: All for customers.

An tâm: minh bạch trong toàn bộ quy trình, chuyên nghiệp trên mọi phương diện.

Peace of mind: transparent in the entire process, professional in all aspects.

Chuyên nghiệp: đơn giản và nhanh hơn.

Professional: simpler and faster.

Minh bạch: hàng chính hãng với giá hợp lý.

Transparency: genuine products at reasonable prices.

Tình yêu: doanh nghiệp hạnh phúc, xã hội biết ơn.

Love: happy business, grateful society.

Director

DAVID THANH

HỆ THỐNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT

PRODUCTION FACTORY SYSTEM

Chúng tôi liên kết với 6 nhà máy sản xuất lớn trong và ngoài nước, bao gồm 5 lĩnh vực sản phẩm: Ống đồng, Vật liệu cách nhiệt, vật liệu cách âm, hệ thống thông gió tòa nhà, hệ thống gas lạnh.

We associate with 6 major domestic and foreign manufacturing factories, including 5 product areas: copper tube, Insulation materials, Soundproof materials, Building ventilation system, Refrigerants system.



TAISEI

Ống đồng - Copper Tube

Manufacturer: Toan Phat Copper Pipe Joint Stock Company

Address: Road 206 - Zone D - Pho Noi A Industrial Park, Hung Yen.



TAISEI

Ống đồng - Copper Tube

Manufacturer: Shanghai Hailliang Copper Co., Ltd

Address: No. 2688, Xinsiping Road, Situan Town, Fengxian District, Shanghai, P.R China.



TAISEI

Vật liệu cách nhiệt - Insulation Materials

Manufacturer: Superlon Worldwide SDN BHD

Address: LOT 2567, Jalan Sungai Jati, 41200 Klang, Selangor, Malaysia.



TAISEI

Gas lạnh - Refrigerants

Manufacturer: SRF limited

Address: Block C, Sector 45, Gurugram - 122 003, Haryana, India.



TAISEI

Bông thủy tinh/Bông khoáng - Glasswool/ Rockwool

Manufacturer: Shenzhou Energy Saving Technology Group Co.,Ltd

Address: Liugezhuang Industrial development area, Dacheng county, Langfang city, Hebei province, China.



TAISEI

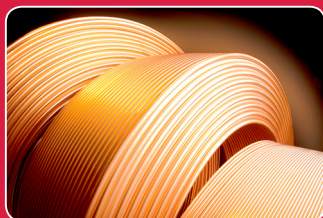
Ống gió - Flexible Duct

Manufacturer: Dongyang Chuanyuan Plastic Co., Ltd

Address: No. 165, Geshan North Road, Dongyang City, Jinhua City, Zhejiang Province, China.

SẢN PHẨM

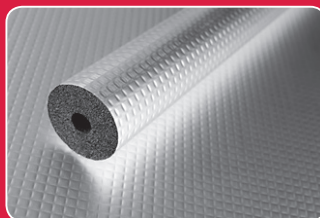
PRODUCT



Ống đồng Copper Tube



Bảo ôn NBR NBR Insulation



Xốp bảo ôn Polyolefin Foam (XLPE)



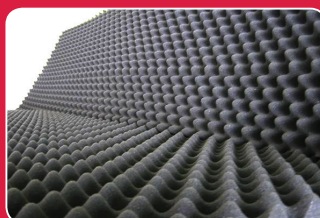
Ống gió Flexible Duct



Bông thủy tinh Glasswool



Bông khoáng Rockwool



Xốp trứng Egg Foam



Gas lạnh Taisei Taisei Refrigerant

VĂN PHÒNG GIAO DỊCH / TRANSACTION OFFICE:

Phòng 0209-0210, tầng 2, tòa G2 Green Bay Building, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Room 0209-0210, 2nd floor, G2 Green Bay building, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi City, Viet Nam.

CHI NHÁNH HCM / HCM BRANCH

Phòng E2-8-A, tòa nhà Sky Center, số 5B Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Room E2-8-A, Sky Center Building, 5B Pho Quang, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

Website: <http://taisei.vn>

TAISEI

Pioneering HVAC&R

Nhà máy được trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại, tiên tiến với công nghệ mới nhất. Chất lượng hoạt động của máy móc được kiểm tra nghiêm ngặt với công suất sản xuất trên 30,000 tấn mỗi năm. Các sản phẩm ống đồng máy lạnh, ống đồng công nghiệp, LWC và ống đồng thẳng được sản xuất theo tiêu chuẩn JIS H3300 (Nhật Bản), ASTM B280 (Mỹ), AZ / NZS 1571 (Úc), ASTM B88 (Mỹ)...., đáp ứng hoàn hảo yêu cầu của các công trình chất lượng cao.

The factory is equipped with a modern and advanced production line with the latest technology. The performance of the machines is strictly tested with a production capacity of over 30,000 tons per year. Air-conditioned copper tube, industrial copper tube, LWC and straight copper tubes are manufactured according to the standards of JIS H3300 (Japan), ASTM B280 (USA), AZ / NZS 1571 (Australia), ASTM B88 (USA). ..., perfectly meeting the requirements of high-quality projects.

Bảo hành: 12 tháng.

Warranty: 12 months.

ỐNG ĐỒNG CAO CẤP TAISEI

TAISEI PREMIUM COPPER TUBES

Tiêu chuẩn Standard	UNS No	Hợp kim đồng Copper Alloy	Tính chất Temper		Sức căng Tensile Strength	Kéo dài Elongation%	Độ cứng Hardness	Kích thước hạt Grain Size (mm)
KS, JIS H3300	CT1220 CT1201	DHP DLP		Ủ mềm Soft Annealed	Trên 205 Over 205	Trên 40 Over 40	Dưới 60(HR15T) Below 60(HR15T)	0.025-0.060
			OL	Ủ sáng Light Annealed			Dưới 65(HR15T) Below 65(HR15T)	Dưới 0,040 Below 0.040
			1/2H	Bán cứng Half Hard	245-325	Chỉ áp dụng cho độ dày dưới 25mm Apply to below 25mm only		
			H	Cứng Drawn	Trên 315/ Over 315 Trên 275 / Over 275 Trên 255 / Over 255			
ASTM B88 ASTM B280	CT12200	DHP	O60	Ủ mềm Soft Annealed	Trên 205 Over 205		Dưới 50 (HRF) Below 50 (HRF)	Trên 0.040 Over 0.040
			O50	Ủ sáng Light Annealed	Trên 205 Over 205		Dưới 55 (HRF) Below 55 (HRF)	Trên 0.025 Over 0.025
			H58	Cứng Drawn	Trên 246 Over 246		Trên 30 (HR30T) Trên 30 (HR30T)	
AS 1432	12200	C1200T	Ann	Ủ Annealed			Dưới 70 (HV) Below 70 (HV)	
AS/NZS1571			BQ	Bendable Quality Chất lượng có thể uốn cong			80-100 (HV)	
			HD	Cứng Drawn			Trên 100 (HV) Trên 100 (HV)	
EN1057	CT12200	DHP	R220	Ủ Annealed	Trên 220 Over 220	Trên 40 Over 40	40-50 (HV5)	
EN12735-1			R250	Bán cứng Half Hard	Trên 250 Over 250	Trên 20 Over 20	75-100 (HV5)	
			R290	Cứng Hard	Trên 290 Over 290	Trên 3 Over 3	Trên 100 (HV5) Trên 100 (HV5)	

SẢN PHẨM ỐNG ĐỒNG TAISEI

TAISEI COPPER PRODUCTS

TAISEI
COPPER TUBE

ỐNG ĐỒNG BÀNH TAISEI

TAISEI level wound coil (TSLWC)

Ống đồng bành Taisei LWC (TSLC) được sử dụng cho các công trình lớn, chiều dài từ 300m đến 1.500m mỗi cuộn, giảm thiểu lãng phí vật liệu trong quá trình thi công, tiết kiệm chi phí vượt trội.

Taisei LWC (TSLC) is used for large projects, the length from 300m to 1.500 each coil, minimizing the material wastage during contruction, save cost remarkably.



ỐNG ĐỒNG CUỘN TAISEI

TAISEI pancake coil (TSPC)

Ống đồng công nghiệp Taisei class 0 (TSC0) là dòng sản phẩm cao cấp, được sản xuất riêng cho các hệ thống điều hòa công nghiệp, phù hợp với môi chất lạnh (gas lạnh) R410A và R32 với áp suất làm việc cao. Ống đồng Taisei class 0 đạt tiêu chuẩn cao cấp về ống đồng ngành lạnh của Mỹ: ASTM B280 và Nhật: JIS H3300.

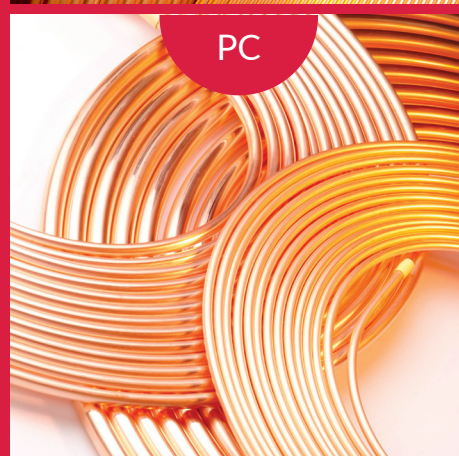
Taisei Class 0 (TSC0) industrial copper tube is the high quality product line, manufactured for industrial air-conditioning system, suitable for refrigerant R410A and R32 wwith the high working pressure. Taisei class 0 copper tube (TSC0) meets the American high standard: ASTM B280 and Japan: JIS H3300

Ống đồng điều hòa Taisei class 1 (TSC1) là dòng sản phẩm được sử dụng trong các hệ thống làm mát dân dụng.

Taisei Class 1 (TSC1) air conditioning copper tube is the product line used in civil cooling systems.

Ống đồng cuộn Taisei PC với chiều dài tiêu chuẩn từ 15m đến 50m mỗi cuộn thuận tiện cho việc vận chuyển và xếp dỡ.

TAISEI PC is convinient for transportation and discharging with the standard length from 15m to 50m.



ỐNG ĐỒNG CÂY TAISEI

TAISEI straight tube (TSST)

Ống đồng thẳng Taisei (TSST) với chiều dài từ 2,9m-5,8m mỗi ống, hoàn hảo, bền bỉ và phù hợp với mọi hệ thống.

Taisei straight tube (TSST) is perfect, durable and suitable for all system with the length from 2.9m to 5,8m.



ỐNG ĐỒNG CUỘN BỌC CÁCH NHIỆT

TAISEI complex (TSCP)

Ống đồng cuộn bọc cách nhiệt TAISEI COMPLEX (TSCP) có hai lựa chọn là ống đồng bọc xốp cách nhiệt PE (TAISEI COMPLEX PE) và ống đồng bọc xốp cách nhiệt cao su lưu hóa (TAISEI COMPLEX NBR), được gia công tại nhà máy với công nghệ tiên tiến, đảm bảo chất lượng hoàn hảo, hứa hẹn là giải pháp tuyệt vời giúp khách hàng tiết kiệm chi phí và thời gian xây dựng.

The TAISEI COMPLEX insulated copper tube (TSCP) has two options: PE foam-insulated copper tube (TAISEI COMPLEX PE) and rubber-insulated copper tube (TAISEI COMPLEX NBR), machined at the factory with advanced technology, perfect quality assurance, promises to be a great solution to help customers save construction costs and time.





TIÊU CHUẨN ỐNG ĐỒNG TAISEI

TAISEI COPPER TUBE STANDARDS

ASTM B280

Tiêu chuẩn Mỹ dành cho ống đồng của hệ thống làm lạnh và điều hòa.
American standard for copper tube of cooling and air-conditioner system.

Bảng thông số cho ống đồng cây.
Straight tube parameter table.

Đường kính ngoài Outer diameter		Độ dày thành ống Thickness	Dung sai độ dày Thickness tolerance ±mm
inch	mm	mm	
3/8"	9.52	0.76	0.08
1/2"	12.7	0.89	0.09
5/8"	15.88	1.02	0.10
3/4"	19.05	1.07	0.11
7/8"	22.22	1.14	0.11
1 1/8"	28.58	1.27	0.13
1 3/8"	34.93	1.4	0.14
1 5/8"	41.28	1.52	0.15
2 1/8"	53.98	1.78	0.18
2 5/8"	66.68	2.03	0.20
3 1/8"	79.38	2.29	0.23
3 5/8"	92.08	2.54	0.25
4 1/8"	104.78	2.79	0.28

Bảng thông số cho ống đồng cuộn của hệ thống HVAC
Parameters for Pancake Coil (PC) of HVAC system

Đường kính ngoài Outer diameter		Độ dày thành ống Thickness	Dung sai độ dày Thickness tolerance ±mm
inch	mm	mm	
1/4"	6.35	0.76	0.08
5/16"	7.94	0.81	0.08
3/8"	9.52	0.81	0.08
1/2"	12.7	0.81	0.08
5/8"	15.88	0.89	0.11
3/4"	19.05	0.89	0.11
7/8"	22.22	1.14	0.11

JIS H3300

Tiêu chuẩn Nhật Bản dành cho ống đồng cuộn và ống đồng cây của hệ thống HVAC

Japan standards for PC and straight tube of HVAC system.

Bảng thông số:

Parameter table:

ỐNG ĐỒNG CUỘN PANCAKE COIL

Đường kính ngoài Outer diameter		Độ dày thành ống (mm) Wall Thickness (mm)												
mm	inch	0.41	0.46	0.51	0.56	0.61	0.66	0.71	0.76	0.81	0.91	1.00	1.10	1.20
4.76	3/16"	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓				
6.35	1/4"	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
7.94	5/16"			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
9.52	3/8"			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
12.70	1/2"			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
15.88	5/8"				✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
19.05	3/4"					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
22.22	7/8"								✓	✓	✓	✓	✓	✓

ỐNG ĐỒNG THẲNG STRAIGHT TUBE

Đường kính ngoài Outer Diameter		(H / O) hard/Soft Annealed	Độ dày thành ống (mm) Wall Thickness (mm)																
mm	inch	(H / O)	0.41	0.51	0.56	0.61	0.71	0.81	0.91	1.00	1.10	1.14	1.20	1.27	1.40	1.43	1.50	1.80	2.00
4.76	3/16"	(H / O)	✓	✓	✓	✓	✓	✓											
6.35	1/4"	(H / O)	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓									
7.94	5/16"	(H / O)		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓									
9.52	3/8"	(H / O)		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓									
12.70	1/2"	(H / O)		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓									
15.88	5/8"	(H / O)		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓						
19.05	3/4"	(H / O)				✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓						
22.22	7/8"	(H / O)					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓						
25.40	1"	(H / O)					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓						
28.58	1 1/8"	(H / O)					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓			
31.75	1 1/4"	(H / O)					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
34.93	1 3/8"	(H / O)					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
38.10	1 1/2"	(H / O)						✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
41.28	1 5/8"	(H / O)						✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

Dung sai đường kính, độ dày theo tiêu chuẩn JIS H3300

Diameter and thickness tolerance comply with JIS H3300 standard

Đơn vị /Unit: mm

Đường kính ngoài Outer diameter	Dung sai đường kính ngoài Tolerance of outer diameter	Độ dày thành ống Wall Thickness				
		0.25-0.4	0.4-0.6	0.6-0.8	0.8-1.4	1.4-2
Từ 4 đến 15 / From 4 to 15	0.08	0.06	0.07	0.10	0.13	0.15
Trên 15 đến 25 / Over 15 to 25	0.09	0.07	0.08	0.10	0.13	0.18
Trên 25 đến 50 / Over 25 to 50	0.12		0.09	0.11	0.15	0.18

ASTM B88

Tiêu chuẩn Mỹ dành cho ống đồng hệ nước.

American standards for copper tube in water pipe system.

Bảng thông số:

Parameter table:

Kiểu Type	Đường kính ngoài Outer diameter		Độ dày ống Thickness		Áp suất Pressure	
	inch	mm	inch	mm	66°C kPa	149°F psi
K	3/8	9.52	0.035	0.889	7090	1020
	1/2	12.70	0.049	1.245	7480	1080
	5/8	15.88	0.049	1.245	5880	850
	3/4	19.05	0.049	1.245	4850	700
	7/8	22.22	0.065	1.651	5550	800
	1 1/8	28.58	0.065	1.651	4260	610
	1 3/8	34.93	0.065	1.651	3450	500
	1 5/8	41.28	0.072	1.829	3230	460
	2 1/8	53.98	0.083	2.108	2830	410
	2 5/8	66.68	0.095	2.413	2620	380
	3 1/8	79.38	0.109	2.769	2520	380
	3 5/8	92.08	0.120	3.048	2390	340
	4 1/8	104.78	0.134	3.404	2340	340
	5 1/8	130.18	0.160	4.064	2250	320
	6 1/8	155.58	0.192	4.877	2250	320
	8 1/8	206.38	0.271	6.883	2410	340
	10 1/8	257.18	0.338	8.585	2410	350
	12 1/8	307.98	0.405	10.287	2410	350
L	3/8	9.52	0.030	0.762	6010	870
	1/2	12.70	0.035	0.889	5220	750
	5/8	15.88	0.040	1.016	4740	680
	3/4	19.05	0.042	1.067	4120	590
	7/8	22.22	0.045	1.143	3770	540
	1 1/8	28.58	0.050	1.270	3240	470
	1 3/8	34.93	0.055	1.397	2900	420
	1 5/8	41.28	0.060	1.524	2670	380
	2 1/8	53.98	0.070	1.778	2380	340
	2 5/8	66.68	0.080	2.032	2190	310
	3 1/8	79.38	0.090	2.286	2070	300
	3 5/8	92.08	0.100	2.540	1980	280
	4 1/8	104.78	0.110	2.794	1910	270
	5 1/8	130.18	0.125	3.175	1750	250
	6 1/8	155.58	0.140	3.556	1630	230
	8 1/8	206.38	0.200	5.080	1760	250
	10 1/8	257.18	0.250	6.350	1770	250
	12 1/8	307.98	0.280	7.112	1650	240
M	1/2	12.70	0.025	0.635	3660	530
	5/8	15.88	0.028	0.711	3260	470
	3/4	19.05	0.030	0.762	2900	420
	7/8	22.22	0.032	0.813	2650	380
	1 1/8	28.58	0.035	0.889	2240	320
	1 3/8	34.93	0.042	1.067	2200	310
	1 5/8	41.28	0.049	1.245	2170	310
	2 1/8	53.98	0.058	1.473	1960	280
	2 5/8	66.68	0.065	1.651	1770	250
	3 1/8	79.38	0.072	1.829	1650	230
	3 5/8	92.08	0.083	2.108	1640	230
	4 1/8	104.78	0.095	2.413	1650	230
	5 1/8	130.18	0.109	2.769	1520	220
	6 1/8	155.58	0.122	3.099	1420	200
	8 1/8	206.38	0.170	4.318	1490	210
	10 1/8	257.18	0.212	5.385	1490	210
	12 1/8	307.98	0.254	6.452	1500	210

AS/NZS 1571

Tiêu chuẩn Úc/Newzealand dành cho ống đồng của hệ thống làm lạnh, điều hòa và gas trong ngành y tế.

Australian/Newzealand standards for copper tube of cooling, air conditioning and gas in medical

Ống đồng được làm sạch, có nắp đậy và chứa khí nitơ để bảo quản. Được thiết kế để đáp ứng các yêu cầu khắt khe về độ sạch và nhất quán trong việc lắp đặt khí y tế. Kết hợp với phụ kiện đồng đã được vệ sinh tẩy dầu mỡ và làm sạch, chúng tôi cung cấp cho khách hàng một hệ thống ống và phụ kiện hoàn chỉnh.

Copper tubes are cleaned, covered, and contain nitrogen gas for storage. Designed to meet the stringent requirements for cleanliness and consistency in medical gas installations. Combined with the sanitized and degreased copper fittings, we offer the customer a complete pipeline and fittings system.

Bảng thông số:

Parameter Table:

Đường kính ngoài Outer diameter	Độ dày ống trung bình (mm) Average thickness (mm)					Áp suất tại 65°C Pressure at 65°C	
	Áp suất thấp Low pressure		Áp suất cao (R410A) High pressure (R410A)			Áp suất thấp Low pressure	Áp suất cao High pressure
4.76	0.71					11,412	
6.35	0.71	0.81	0.91			8,235	9,545
7.94	0.71	0.81	0.91			6,442	8,465
9.52	0.71	0.81	0.91			5,296	6,103
12.70	0.71	0.81	0.91			3,899	4,482
15.88	0.91	1.02	1.22			4,002	4,516
19.05	0.91	1.02	1.07	1.14	1.22	3,306	4,190
22.22	0.91	1.14	1.22	1.40	1.63	2,817	5,203
25.40	0.91	1.22	1.63			2,452	4,511
28.58	0.91	1.22	1.27	1.63	1.83	1,926	4,501
31.75	0.91	1.22	2.03			1,949	4,494
34.92	0.91	1.22	1.63	2.03		1,768	4,063
38.10	0.91	1.22	2.29			2,184	4,443
41.28	0.91	1.22	1.52	1.83	2.41	1,490	4,082
50.80	1.22	1.63				2,189	
53.98	1.22	2.11	2.64			1,134	
66.68	1.22	1.63	2.03			1,232	
76.20	1.63					1,445	
79.38	2.29					1,386	
101.60	1.63					1,080	
104.78	2.79					1,085	



BỘ CHIA GAS TAISEI

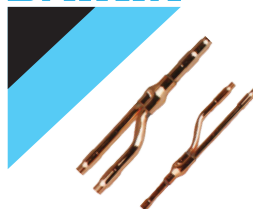
TAISEI DISPERSE PIPE (TSDP)

DAIKIN 410A
KHRP26MC22T
KHRP26MC33T
KHRP26MC72T
KHRP26MC73T
KHRP26MC90
KHRP26MC135

DAIKIN(R22)



DAIKIN(410A)



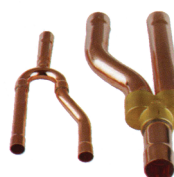
KHRP26MC22T
KHRP26MC33T
KHRP26MC72T
KHRP26MC73T
KHRP26MC73TP
KHRP26MC90
KHRP26MC135

FQZHN-01C
FQZHN-02C
FQZHN-03C
FQZHN-04C
FQZHN-05C
FQZHN-06C
FQZHN-01NA
FQZHN-01NB
FQZHN-02N1
FQZHN-03N1
FQZHN-04N1

Midea



TOSHIBA



RBM-BT13E
RBM-BY53E
RBM-BY103E
RBM-BY203E
RBM-BY303E

UTR-CP567
UTR-BP54U
UTR-BP567L
UTR-BP090L
UTR-BP180L

FUJITSU



SANYO



APR-RP160AG
APR-RP680AG
APR-RP1350AG
APR-CHRP680AG
APR-CHRP1350AG

HITACHI

102SN
162SN
242SN
302SN
M-20SNQ
M-30SNQ



MITSUBISHI



DIS-22-1
DIS-180-1
DIS-371-1
DIS-540-1
DOS-2A-1

PHỤ KIỆN ỐNG ĐỒNG TAISEI – TAISEI ASC

TAISEI COPPER FITTINGS (TSCF)



BẢNG THÔNG SỐ
PARAMETER TABLE

Đường kính (mm) Diameter	6	10	12	16	19	22	25	28	32	34	38	42	45	54	67	76	79	92	105	130	155	206	257	308
Chếch đồng Degree Elbow 45°						✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Co đồng Degree Elbow 90°	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Nối đồng Coupling			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Thu đồng Reducing	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Tê đồng Tee	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Zacco cái Zacco female	✓	✓	✓	✓	✓	✓																		
Zacco đực Zacco male	✓	✓	✓	✓	✓	✓																		

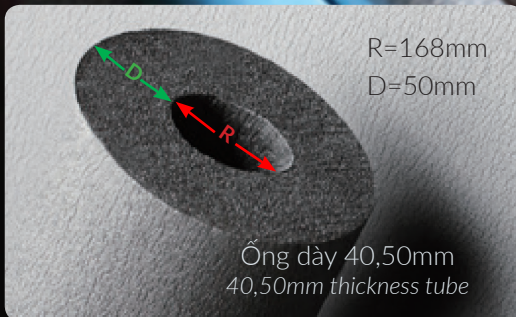
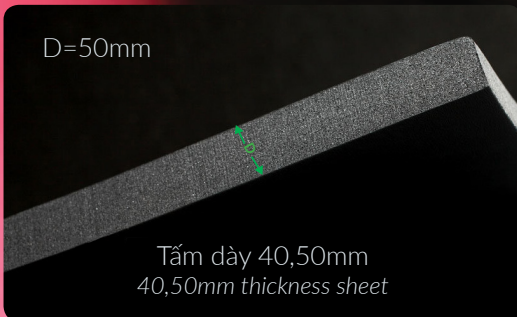
BẢO ÔN TAISEI MALAYSIA CONTROL

TAISEI MALAYSIA CONTROL INSULATION



SẢN PHẨM KHÁC

Other product



PHỤ KIỆN KHÁC

Accessories



BẢO ÔN TAISEI NBR

TAISEI NBR INSULATION



TAISEI NBR class 1 (TSNC1)

Dựa trên vật liệu NBR, cách nhiệt Taisei class 1 sử dụng công nghệ “Tạo bọt gel” tiên tiến, để tạo thành cấu trúc bọt hoàn toàn khép kín, có hiệu suất dẫn nhiệt thấp, khả năng chống hơi nước và chống cháy hoàn hảo. Có hai loại sản phẩm - dạng ống và dạng tấm. Nó rất dễ thi công, an toàn và bảo vệ môi trường. Vật liệu cách nhiệt phù hợp với đường ống nước và đường ống dẫn khí trong hệ thống HVAC, thiết bị làm mát và sưởi ấm, đường ống nước nóng, để đảm bảo độ kín của toàn hệ thống.

Based on the NBR, the Taisei class 1 insulation use the advanced “Gel Foaming” technology, to form the completely closed foam structure, which has good performance of low thermal conductivity, excellent resistant of water vapor and fire performance. There are two kinds of products – tube and sheet. It is easy to install, safe and environmental protection. The insulation materials are suitable for the water pipe and air pipe in HVAC system, cooling and heating equipments, hot water pipe, to guarantee the tightness of the whole system.

TAISEI NBR class 0 (TSNCO)

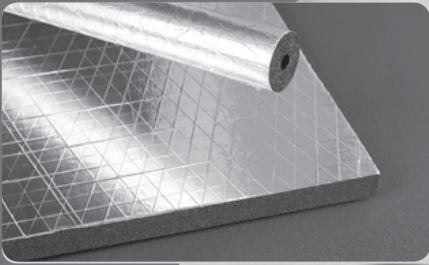
Dựa trên vật liệu NBR, cách nhiệt Taisei class 0 sử dụng công nghệ “Tạo bọt gel” tiên tiến, để tạo thành cấu trúc bọt hoàn toàn khép kín. Nó đã vượt qua thử nghiệm của BS476 Phần 6/Phần 7, nhận được chứng chỉ BS. Các nguyên liệu thô độc đáo thúc đẩy hiệu suất chữa cháy tốt với ít khói và ưu điểm an toàn.

Based on the NBR, the Taisei class 0 insulation uses the advanced “Gel Foaming” technology, to form the completely closed foam structure. It has passed the test of BS476 Part 6/ Part 7, getting the BS certification. The unique raw materials promote good fire performance with low smoke and safe prosperities.

HIỆU SUẤT KỸ THUẬT CỦA TAISEI CLASS 1 VÀ TAISEI CLASS 0

Technical performance of TAISEI class 1 and TAISEI class 0

Đặc tính vật lý Physical Properties		Taisei class 1			Taisei class 0		
Cấu trúc ô Cell structure		Ô kín Closed cell			Ô kín Closed cell		
Tỷ trọng kg/m ³ Density kg/m ³		55±5			55±5		
Hệ số dẫn nhiệt Thermal Conductivity	Nhiệt độ trung bình Mean Temp	-4°F(-20°C)	32°F(0°C)	104°F(40°C)	-4°F(-20°C)	32°F(0°C)	104°F(40°C)
BTU.in/ft ² .hr.°F W/(m.k)	K-value	0.22(0.030)	0.23(0.032)	0.26(0.037)	0.22(0.030)	0.23(0.032)	0.26(0.037)
Tính thấm hơi nước g/(m.s.Pa) Water Vapor Permeability g/(m.s.Pa)		1.96x10 ⁻¹¹			1.3x10 ⁻¹¹		
Tính kháng ẩm (μ value) Moisture Resistance (μ value)		μ ≥ 10000			μ ≥ 15000		
Mật độ khói khi cháy Flammability Smoke Density		V-0			V-0		
		25/50			25/50		
		Tự tắt / Self Extinguishing			Tự tắt / Self Extinguishing		
		Class 1			Class 0		
Tính hấp thụ nước (% trọng lượng) Water absorption (weight %)		Đạt / Pass			Đạt / Pass		
		≤ 5			≤ 5		
Tính linh hoạt Flexibility		Xuất sắc / Excellent			Xuất sắc / Excellent		
Tính kháng ôzôn Ozone Resistance		Không bị nứt / No crack			Không bị nứt / No crack		
Nhiệt độ hoạt động Service Temperature		-70°F to 257°F (-57°C to +125°C)			-70°F to 257°F (-57°C to +125°C)		



BẢO ÔN TAISEI NBR TẤM VÀ ỐNG PHỦ NHÔM

TAISEI NBR ALUMILUM TUBE (TSNAT) & SHEET (TSNAS)

Cách nhiệt tấm và ống bọc nhôm Taisei NBR là giải pháp hoàn hảo bằng công nghệ đặc biệt, nhằm cải thiện toàn bộ tính năng của vật liệu cách nhiệt cao su. Nó có hiệu suất chống cháy hoàn hảo, chống lại sự xâm nhập của hơi nước, đặc tính chống rách mạnh và hiệu suất chống lão hóa.

Taisei NBR aluminum covered insulation tube and sheet is the perfect combine of special technology to improve completely all of the performance of rubber insulation. It has perfectly fire performance, resistant of water vapor penetration, strong tear resistant properties and anti-aging performance.

Bảo ôn cách nhiệt Taisei NBR bọc nhôm, vải chống cháy, sim/v chống cháy đã trở thành vật liệu cách nhiệt lý tưởng trong nhiều lĩnh vực. Nó có thể đáp ứng nhu cầu ứng dụng của nhà máy sản xuất thực phẩm, nhà máy dược phẩm, điện tử và phòng sạch.

Taisei insulation aluminum coated, fireproof fabric, simly fire resistance, has become the ideal insulation material in many fields. It can meet the application needs of food production plants, pharmaceutical factories, electronics and clean rooms.

HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT

Installation guide

Để 3-5 phút cho keo khô trong khi giữ hai mép/hai đầu với nhau.
Allow 3-5 minutes for glue to dry while holding the sides/ends together.

Keo Taisei hoạt động tốt nhất khi cả hai mặt khô.
Taisei glue works best when both sides are dry.

Sau khi khô, chuẩn bị zoăng xếp và dán zoăng xếp vào chỗ nối.
Once dry, prepare foam tape and apply foam tape to the joined area.

Không dùng quá nhiều lực khi dán zoăng xếp. Không được kéo căng ra. Đảm bảo khe hở được niêm phong hoàn toàn sẽ làm tăng cường hiệu suất cách nhiệt.

Do not apply too much pressure when applying foam tape. Do not stretch. Make sure the gap is completely sealed with enhance insulation performance.

LỜI KHUYÊN TAISEI

TAISEI tips

Hệ thống đường ống hai lớp

Double layering of pipework

Khi dán các lớp của ống Taisei với nhau (thường cho các ứng dụng dài hơn 2", độ dày 51mm) luôn đảm bảo rằng tất cả các đường nối và mép không được đối xứng, để các khớp dưới có thể được bảo vệ hoàn toàn.

When applying layers of Taisei tube together (usually for applications that need more than 2", 51mm thickness) always make sure that all seams and butt joints do not correspond, so that the lower joints can be fully protected.

Tấm cách nhiệt bề mặt phẳng và bề mặt cong

Sheet insulation for flat and curved surfaces.

Tấm cách nhiệt Taisei phù hợp cho tất cả các ống dẫn, tàu và xe tăng. Khi cài đặt, hãy lên một lịch trình làm việc với các kích thước cần thiết để hoàn thành công việc và tính toán sự kết hợp hiệu quả nhất của các cuộn cần thiết cho công việc.

Taisei sheet is suitable for all ducts, vessels and tanks. When installing, draw up a work schedule of sizes needed to complete the job and calculate the most efficient combination of rolls needed for the job.

Luôn luôn cắt dư thông số. Khi dùng chất kết dính, nên áp dụng lên bề mặt trong của tấm cũng như các bề mặt kim loại cần được cách nhiệt. Điều này đảm bảo rằng có một liên kết đầy đủ giữa các bề mặt.

Always cut oversize. When applying adhesive, always apply to the inner surface of the sheet as well as the metal surfaces that need to be insulated. This ensure that there is a full bond between the surfaces.

Tấm cách nhiệt Taisei cũng lý tưởng cho các hình dạng không đều. Các đường phẩn được vẽ trên bề mặt kim loại có thể được chuyển trực tiếp lên tấm Taisei. Nhấn mạnh vào bề mặt được đánh dấu để có hình ảnh chính xác của phẩn thảo.

Taisei sheet is also ideal for insulating irregular shapes. Chalk lines drawn on the metal surface can be directly transferred onto Taisei's sheet. Press firmly against the marked surface for an accurate image of the outline.

Lời khuyên dùng zoăng xếp Taisei

Taisei foam tape tips

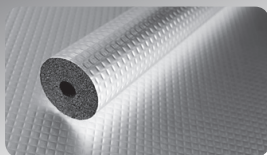
Zoăng xếp Taisei được sử dụng để bổ sung cho ống Taisei và tấm Taisei để lấp đầy các khoảng trống trong phụ kiện, đạt được các khớp nối gọn gàng chặt chẽ tại các giá đỡ, mặt bích và trên ống dẫn và tàu. Nó rất hữu ích để sửa chữa nhanh chóng và hiệu quả chỗ hỏng trên các hệ thống cách điện hiện có. Zoăng xếp Taisei cũng là một giải pháp để cách nhiệt các đoạn ống ngắn và lắp vào các không gian chật chội và các khu vực khó tiếp cận.

Taisei foam tape is used to complement Taisei tube and Taisei sheet to fill gaps in fittings, achieve neat, tight joints at brackets, flanges and on ductwork and vessels. It is useful for quick and efficient

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA ỐNG VÀ TẤM CỎ BỌC NHÔM TAISEI NBR

Technical performance of TAISEI NBR aluminum tube and sheet

Đặc tính vật lý Physical Properties		Taisei			Test Method Phương pháp thử nghiệm
Cấu trúc ô / Cell structure		Ô kín / Closed cell			
Tỷ trọng kg/m ³ / Density kg/m ³		55±5			ASTM D 1667
Hệ số dẫn nhiệt/Thermal Conductivity	Mean Temp	-4°F(-20°C)	32°F(0°C)	104°F(40°C)	ASTM C177 & C518
BTU.in/(ft.h.°F W/(m.k)	K-value	0.22(0.030)	0.23(0.032)	0.26(0.037)	
Tính thấm hơi nước g/(m.s.Pa) Water Vapor Permeability g/(m.s.Pa)		9.8x10 ⁻¹²			ASTM E96
Tính kháng ẩm (μ value)/Moisture Resistance (μ value)		μ ≥ 20000			DIN 52615
Mật độ khói khi cháy Flammability Smoke Density		V-0			UL-94
		25/50			ASTM E84
		Tự tắt / Self Extinguishing			ASTM D635
		Class 1			BS 476:Part 7 & Part 6
Tính hấp thụ nước (% trọng lượng) Water absorption (weight %)		Đạt / Pass			IMO FTPC Annex 1 Part 5
Tinh linh hoạt / Flexibility		≤ 5			ASTM D1056
Tinh linh hoạt / Flexibility		Xuất sắc / Excellent			
Tinh kháng ôzôn / Ozon Resistance		Không bị nứt / No crack			ASTM D1171
Nhiệt độ hoạt động / Service Temperature		-70°F to 257°F (-57°C to +125°C)			



Lắp đặt đúng cách sẽ cải thiện tuổi thọ và hiệu suất của vật liệu cách nhiệt:
Correction installation will improve the lifespan and performance of insulation:

- Sử dụng đúng độ dày
- Using correct thickness
- Lắp đặt vật liệu chính xác
- Installation the insulation material correctly.

Lắp đặt tốt
Good installation

Khu vực nối kín bằng zoăng xếp để tránh mất nhiệt độ khi tiếp xúc với không khí.
Joining area sealed with foam tape to avoid temperature loss through contact with air.

Trước khi cài đặt hãy xác định độ dày của vật liệu cách nhiệt của bạn dựa trên 5 yếu tố:

Before you install, determine the thickness of your insulation materials based on 5 factors:

- Nhiệt độ môi trường
- Environment temperature
- Độ ẩm tương đối
- Relative humidity
- Kích thước ống (đường kính ngoài của ống)
- Pipe size (outer diameter of pipe)
- Nhiệt độ đường
- Line temperature
- Trung bình (gas hoặc chất lỏng)
- Medium (gas or liquid)

Lắp đặt không tốt
Bad installation

Hai ống đồng được chèn vào một ống cách nhiệt có thể gây hư hỏng cho các ống đồng do ma sát. Khu vực nối bị kín bằng keo gây hư hỏng cấu trúc bọt, làm giảm độ dày cách nhiệt và có thể dẫn đến ngưng tụ.
Two copper tube inserted into one insulation tube, may cause damage to the copper tubes due to friction. Joining area sealed tightly with duct tape causing damage to the foam structure, reducing the installation thickness and may lead to condensation.

repair for to damage on existing insulated systems. Taisei foam tape is also a solution to insulating short lengths of pipework and fitting in cramped spaces and hard to reach areas.

Sau khi lắp đặt, nên quấn bằng dính với độ phủ 50% để đảm bảo niêm phong thích hợp. Sử dụng càng nhiều lớp càng cần thiết để đáp ứng độ dày thành ống quy định. Khi cách điện van, phụ kiện và hình dạng không đều, cắt zoăng theo chiều dài và khuôn cần thiết cho phù hợp với hình dạng cụ thể của vật thể được cách nhiệt. Đảm bảo rằng tất cả các khu vực bề mặt được cách nhiệt hoàn toàn mà không có bất kỳ khoảng cách nào, áp dụng các lớp tiếp theo để đáp ứng độ dày cần thiết. Luôn đảm bảo rằng zoăng xếp Taisei không bao giờ bị kéo căng trong quá trình sử dụng.

Upon installation, it is recommended to wrap the tape with a 50% overlap to ensure proper sealing. Use as many layers as necessary to meet the specified wall thickness. When insulating valves, fittings and irregular shapes, cut the tape to the required length and mould to suit the particular shape of the object to be insulated. Ensure that all surface areas are fully insulated without any gap and apply further layers to meet the thickness required. Always ensure that Taisei foam tape is never stretched during application.

C0

QUY CÁCH VÀ ĐÓNG GÓI ỐNG CÁCH NHIỆT TAISEI CLASS 1/CLASS 0/NBR BỌC NHÔM

SIZE AND PACKING OF TAISEI CLASS 1/CLASS 0/NBR
ALUMINIUM TUBE

C1

TAISEI®
NBR INSULATION

Đường kính trong Inner diameter		Độ dày thành ống Thickness							
		1/4"	3/8"	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
inch	mm	6	10	13	19	25	32	38	51
1/4"	6	265	156	110	49	32			
3/8"	10	205	120	90	42	30	15		
1/2"	13	156	105	72	36	25	12	10	6
5/8"	16	123	90	63	36	23	12	9	6
3/4"	19	100	72	56	30	20	12	9	6
7/8"	22	90	67	48	27	18	11	9	6
1"	25	80	56	42	24	17	11	9	6
1 1/8"	28	72	49	36	24	16	9	9	6
1 1/4"	32	56	42	30	20	16	9	9	4
1 3/8"	35	48	36	30	16	15	9	9	4
1 1/2"	38	42	34	26	16	12	9	8	4
1 5/8"	42		30	25	16	12	9	8	4
1 7/8"	48		28	20	15	10	8	8	4
2"	51		24	20	12	9	8	6	4
2 1/8"	54		22	20	12	9	8	6	4
2 1/4"	57		21	20	12	9	6	6	4
2 3/8"	60		20	18	12	9	6	4	3
2 1/2"	64		20	15	9	8	6	4	3
2 5/8"	67		18	15	9	8	6	4	3
2 7/8"	73		18	14	9	8	4	4	3
3"	76		18	14	8	8	4	4	3
3 1/8"	79		16	12	8	6	4	4	3
3 1/2"	89		16	12	8	6	4	4	3
4"	102		14	12	6	6	4	3	2
4 1/8"	105		14	12	6	5	4	3	2
4 1/4"	108		14	12	6	5	4	3	2
4 1/2"	114		14	12	6	4	4	3	2
5"	127		12	9	6	4	3	3	2
5 1/8"	130		10	9	6	3	3	3	
5 1/4"	133		10	9	6	3	3	3	
5 1/2"	140		10	8	6	3	3	3	
6"	152		9	8	6	3	3	3	
6 1/4"	159		9	8	6	3	3		
6 1/2"	165		9	8	6	3	3		

THÔNG SỐ KỸ THUẬT TẤM BỌC NHÔM TAISEI CLASS 1/CLASS 0/NBR

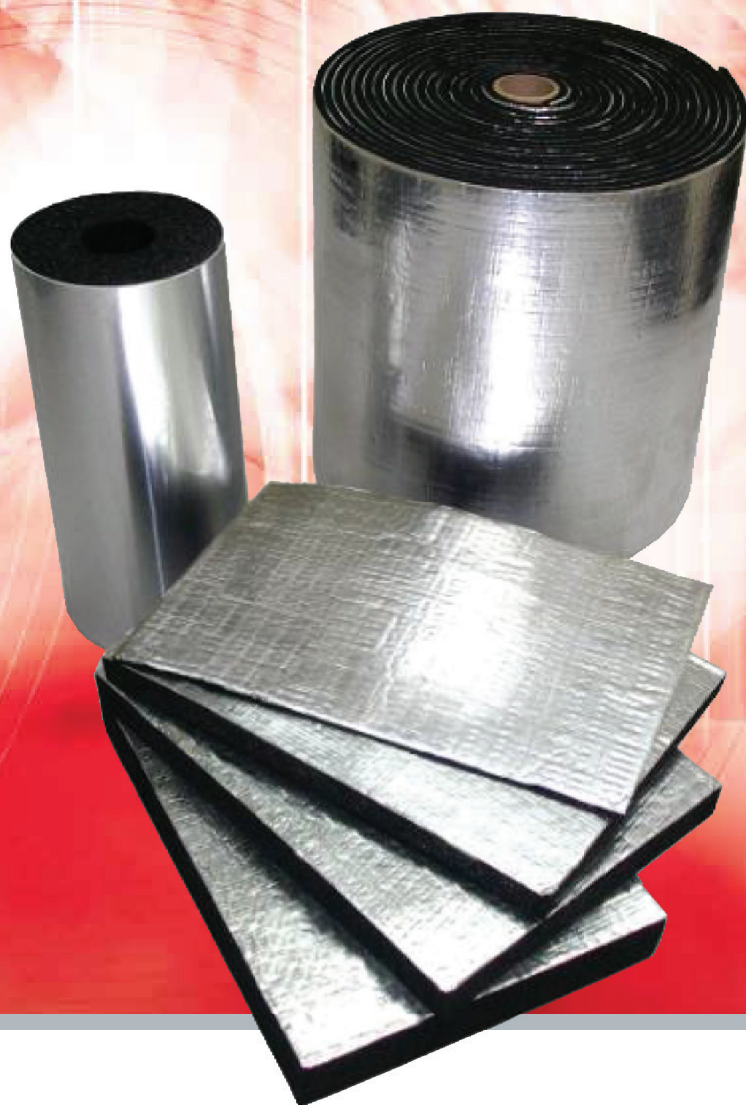
TAISEI class 1/class 0/NBR aluminium sheet specification

Độ dày Thickness	Chiều rộng Width	Chiều dài Length	Độ dày Thickness	Chiều rộng Width	Chiều dài Length
6mm	1m - 1.4m	24m	6mm	1m - 1.4m	20m
10mm	1m - 1.4m	21m	10mm	1m - 1.4m	15m
13mm	1m - 1.4m	15m	13mm	1m - 1.4m	15m
16mm	1m - 1.4m	14m	19mm	1m - 1.4m	15m
19mm	1m - 1.4m	9m	25mm	1m - 1.4m	10m
25mm	1m - 1.4m	8m	38mm	1m - 1.4m	10m
32mm	1m - 1.4m	6m			
38mm	1m - 1.4m	5m			
51mm	1m - 1.4m	4m			

Các kích thước khác có thể được tùy chỉnh
Other sizes can be customized

TAISEI
XLPE

TAISEI®
XLPE SILVERICH



XỐP BẢO ÔN POLYOLEFIN (XLPE) TAISEI

TAISEI POLYOLEFIN FOAM (XLPE) INSULATION

Xốp bảo ôn TAISEI XLPE Silverich dạng polyolefin với cấu trúc liên kết chéo dạng ô kín, được phủ nhôm phù hợp ứng dụng cho cách nhiệt và cách âm.

Polyolefin TAISEI XLPE Silverich Insulation foam with closed cell cross-linked structure, aluminum coated for the application for heat and sound insulation



PHẠM VI SỬ DỤNG

Use range

TAISEI XLPE Silverich có thể được sử dụng cho ống dẫn không khí, cách nhiệt đường ống nước, cách nhiệt tường, cách âm, cách nhiệt dưới sàn, cách nhiệt bể chứa và nhiều ứng dụng nội thất khác.

TAISEI XLPE Silverich can be used for air ducting, water pipe insulation, wall insulation, sound insulation, underfloor insulation, tank insulation and many other interior applications.

TAISEI XLPE Silverich có thể được sử dụng trong hệ thống sưởi ấm, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Điện lạnh, Dược phẩm, Hệ thống năng lượng mặt trời, Ô tô, Bệnh viện, Công nghiệp PEB's, Phòng & Máy Âm thanh, hệ thống ống nước OEM, Ô tô, Công nghiệp hàng hải và đóng tàu.

TAISEI XLPE Silverich can be used in heating, ventilation and air-conditioning (HVAC), Refrigeration, Pharmaceuticals, Solar Systems, Automotive, Hospitals, PEB's Industries, Rooms & Machine Sounds, OEM Plumbing, Automotive, Marine and Shipbuilding Industry.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

Specifications

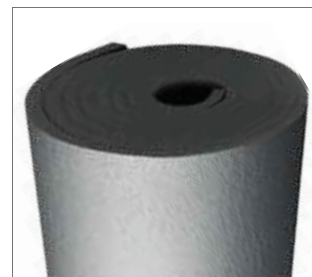
TAISEI XLPE SILVERICH ▶

Tính chất / Properties	Giá trị/đánh giá / Value/evaluation	Ghi chú quan trọng / Important note
Tỷ trọng / Density	46-99 kg/m ³	
Màu sắc / Color	Xám (xốp kép) / Gray (double foam)	
Nhiệt độ hoạt động / Operating temperature	-40 to 115 deg C	
Hệ số dẫn nhiệt / Thermal conductivity	0.0322 W/m.k @ 23°C 0.0361 W/m.k @ 36°C	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM C 518 Tested according to standards ASTM C 518
Hệ số truyền khuếch tán hơi nước Water vapor diffusivity transmission index μ	> 20,000	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn BS EN 12086 Tested according to standards BS EN 12086
Hệ số giảm tiếng ồn / Noise reduction index	0.30 với độ dày 25mm / 0.30 with thickness 25mm	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM C 423 Tested according to standards ASTM C 423
TÍNH NĂNG VẬT LÝ / PHYSICAL FEATURES		
Sức căng / Tensile strength	44 psi	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM D 412 Tested according to standards ASTM D 412
Độ giãn dài tối đa / Maximum Elongation	83%	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn BS EN 12086 Tested according to standards BS EN 12086
50% Modulus chịu lực / 50% Modulus Bearing	40 psi	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM D 412 Tested according to standards ASTM D 412
100% Modulus chịu lực / 100% Modulus Bearing	45 psi	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM D 412 Tested according to standards ASTM D 412
Độ bền xé / Tear strength	16 lbf/in	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM D 624 Tested according to standards ASTM D 624
Độ lệch nén Compression deviation	10% Dung sai / Tolerance - 6.8 psi 25% Dung sai / Tolerance - 12.1 psi 50% Dung sai / Tolerance - 91.7 psi	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM D 1621 Tested according to standards ASTM D 1621
Khả năng chống tia cực tím (UV) / thời tiết & Ozone Resistance to ultraviolet (UV) / weather & Ozone	Tuyệt vời Excellent	
HIỆU SUẤT CHỐNG CHÁY / FIREPROOF PERFORMANCE		
Kiểm nghiệm chống cháy Fireproof test	Chỉ số cháy lan / Flame ratio: < 25 Chỉ số phát triển khói / Smoke ratio: < 50	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM E 84 Tested according to standards ASTM E 84
Khả năng chống cháy / Fire rating	Class 0	Kiểm nghiệm theo TC BS 476 Part 6 & Part 7 Tested according to standards BS 476 Part 6 & Part 7
Chứng chỉ FM approvals / FM Approved Certificate	Approved	Approval Class - 4924
Kiểm nghiệm chống cháy / Fireproof test	HF-1	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn UL 94 Tested according to standards UL 94
AWTA 1530 Part 3	Khả năng bắt lửa / Ability to catch fire Hệ số cháy lan / Fire Spread index Hệ số tỏa nhiệt / Heat index Hệ số tạo khói / Smoke index	0 0 0 2
Khả năng chống cháy / Fire rating	Class 0	BOMBA Malaysia
CHỨNG CHỈ KHÁC / OTHER CERTIFICATES		
Tính kháng nấm / Fungi Resistance	Không thấy dấu hiệu phát triển nấm No fungal growth	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM G 21 Tested according to standards ASTM G 21
Xếp hạng sao xanh / Green star rating	Tỏa hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thấp Low volatile organic compound dissipation	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM D 5116 Tested according to standards ASTM D 5116
Xếp hạng sao xanh / Green star rating	Tỏa hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thấp Low volatile organic compound dissipation	Kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ISO 16000 Tested according to standards ISO 16000

DỮ LIỆU ĐÓNG GÓI

Packing data

Độ Dày Thickness (mm)	Chiều dài Length (mm)	Chiều rộng Width (mm)	Khu vực / cuộn Area/Roll Sq. Mtr.
6	50 / 80	1.2	60 / 96
10	25 / 60	1.2	30 / 72
13	20 / 60	1.2	24 / 72
16	20 / 60	1.2	24 / 72
20	15 / 45	1.2	18 / 54
25	15 / 30	1.2	18 / 36
32	2.4 / 20	1.2	2.88 / 24



TAISEI polyolefin foam (XLPE) insulation
(Bảo ôn Taisei XLPE)_V1_0220

TAISEI XLPE Silverich có quyền thay đổi dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật mà không cần thông báo.

TAISEI XLPE Silverich reserves the right to change data and technical requirements without notice.



GAS LẠNH TAISEI

TAISEI REFRIGERANT (TSR)

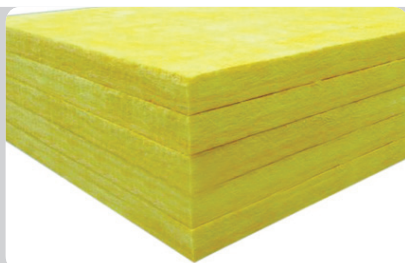
Với mạng lưới phân phối toàn cầu, TAISEI cung cấp nhiều loại chất làm lạnh cho các ứng dụng khác nhau. Chất làm lạnh được sử dụng trong các ứng dụng như điều hòa không khí trong phòng, điều hòa ô tô, tủ lạnh và máy làm lạnh.

With a global distribution network, TAISEI offers a wide range of refrigerants for different applications. Refrigerants are used in applications such as room air-conditioners, automobile air-conditioners, refrigerators and chillers.

TAISEI là nhà sản xuất chất làm lạnh thân thiện với ozone duy nhất của Ấn Độ như: T 22, T 134a, T 32, T 125, T 600a, T 152a và hợp chất trộn sẵn HFC (T 404A, T 407C, T 407A và T 410A). Năm 2017, TAISEI tiếp tục mở rộng danh mục chất làm lạnh của mình để phục vụ ngành công nghiệp AC bằng việc phát triển thêm dòng sản phẩm HFC 125 đang được chú trọng trên thế giới.

TAISEI is the only Indian manufacturer of ozone friendly refrigerants such as T 22, T 134a, T 32, T 125, T 600a, T 152a and HFC blends (T 404A, T 407C, T 407A and T 410A). In 2017, TAISEI further expanded its refrigerants portfolio to service the AC industry by acquiring the HFC 125 assets of a Global Major.





BÔNG THỦY TINH TAISEI DẠNG TẤM

TAISEI GLASSWOOL SHEET (TSGWS)

ỨNG DỤNG

Application

Cuộn cách nhiệt bông thủy tinh được dùng để cách nhiệt chống nóng cho nhà, xưởng các khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình kho cảng ... ngoài ra còn được bảo ôn chống nóng cho đường ống trong ngành điện lạnh, hệ thống lò nung hơi. Có khả năng cách nhiệt cách âm tốt, không cháy và có độ bền lý tưởng.

Glasswool roll is an insulating material used for heat-resistant for houses, factories, manufacturing areas, warehouse. Glasswool also can be used to insulate the cooling pipe in refrigeration industry as well as melting furnace and steam oven. It has the features of thermal insulation, soundproofing, fire resistance and ideal durability.

Sản phẩm có thể chịu được nhiệt độ từ -4°C lên tới 350°C đối với sản phẩm không phủ màng nhôm, và từ -4°C lên tới 120°C đối với sản phẩm có phủ màng nhôm.

The product can resist the temperature ranging from -4°C up to 350°C for aluminum uncoated products and from -4°C up to 120°C for aluminum coated products.

Hiện nay bông thủy tinh được sử dụng để cách nhiệt - cách âm cho các tòa nhà cao ốc, các xưởng, văn phòng... và hệ thống bảo ôn ngành điện lạnh.

At present, glasswool is widely used for heat and sound insulation in buildings, factories, office buildings and refrigeration industrial insulation system.

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BÔNG THỦY TINH TAISEI DẠNG TẤM

TAISEI glasswool sheet performance parameters

Mục hiệu suất Performance Item	Thông số hiệu suất Performance parameters					Tiêu chuẩn Standard
Vùng nhiệt độ hoạt động Working temperature range	-18°C to + 232°C					GB/T 13350
Tính kháng ô xi hóa Corrosion resistance	Không có phản ứng hóa học No chemical reaction					GB/T 13350
Đường kính sợi trung bình The average fiber diameter μm	5-8					GB/T 5480
Hàm lượng xỉ bóng (đường kính hạt ≥ 0,25 mm)% Content of slag ball (particle diameter ≥ 0.25 mm) %	≤ 0,3					GB/T 5480
Độ ẩm Moisture content %	≤ 1,0					GB/T 16400
Hấp thụ độ ẩm Moisture absorption %	≤ 5,0					GB/T 5480
Tỷ lệ kỵ nước Hydrophobic ratio %	≥ 98					GB/T 10299
Tỷ trọng Unit weight (kg/m³)	32	40	48	56	64	GB/T 13350
Nhiệt độ co ngót tải nhiệt The thermal loading shrinkage temperature °C	≥300	≥350	≥350	≥350	≥400	GB/T 13350
Hệ số dẫn nhiệt K (W/m.°C) nhiệt độ trung bình 70°C The thermal conductivity K(W/m.°C) average temperature 70°C	≤0.042	≤0.040	≤0.040	≤0.039	≤0.039	GB/T 13350
Đánh giá hiệu suất đốt Combustion performance rating	Vật liệu không cháy Incombustible material					GB 5464
	A					GB 8624

Nhiệt độ trung bình là giá trị trung bình cộng của nhiệt độ không khí bên trong ống dẫn và không khí bên ngoài, các điều kiện thử nghiệm trên là với tấm bông thủy tinh có bạc. Dữ liệu làm giá trị tiêu chuẩn.

The average temperature means the arithmetical average of the duct inside air and outside air temperature, the above test conditions are without cover glasswool sheet. Data as the standard values.

BẢNG QUY CÁCH BÔNG THỦY TINH TAISEI DẠNG TẤM

TAISEI glasswool sheet performance specifications

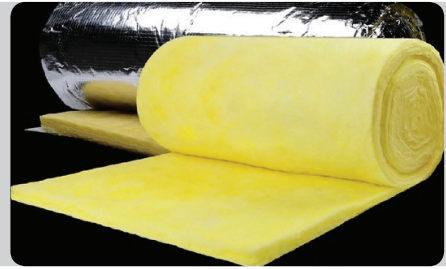
Trọng lượng đơn vị Unit weight (kg/m ²)	32	40	48	56	64	80	96
Độ dày Thickness (mm)	25		30		40		50
Chiều rộng Width (mm)	600						
Chiều dài Length (mm)	1200						

Đóng gói cho túi nhựa, các thông số kỹ thuật khác có thể được tùy chỉnh theo yêu cầu.

Packing for the plastic bag, other specifications can be customized according to requirements.

BÔNG THỦY TINH TAISEI CUỘN

TAISEI GLASSWOOL ROLL (TSGWR)



BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BÔNG THỦY TINH TAISEI DẠNG CUỘN

TAISEI GLASSWOOL ROLL PERFORMANCE PARAMETERS

Mục hiệu suất Performance Item	Thông số hiệu suất Performance parameters	Tiêu chuẩn Standard
Vùng nhiệt độ hoạt động Working temperature range	-4°C to +121°C	GB/T 13350
Tính kháng ô xi hóa Corrosion resistance	Không có phản ứng hóa học No chemical reaction	GB/T 13350
Đường kính sợi trung bình The average fiber diameter μm	5-8	GB/T 5480
Hàm lượng xỉ bóng (đường kính hạt ≥ 0,25 mm) % Content of slag ball (particle diameter ≥ 0.25 mm) %	≤ 0.3	GB/T 5480
Độ ẩm/Moisture content %	≤ 1.0	GB/T 16400
Hấp thụ độ ẩm /Moisture absorption %	≤ 5.0	GB/T 5480
Tỷ lệ kỵ nước /Hydrophobic ratio %	≥ 98	GB/T 10299
Tỷ trọng / Unit weight (kg/m³)	24 32 40 48	GB/T 13350
Nhiệt độ co ngót tải nhiệt The thermal loading shrinkage temperature C	≥300 ≥350 ≥350 ≥400	GB/T 13350
Hệ số dẫn nhiệt K (W/m.°C) nhiệt độ trung bình 70°C The thermal conductivity K(W/m.°C) average temperature 70°C	≤0.047 ≤0.048 ≤0.048 ≤0.043	GB/T 13350
Đánh giá hiệu suất đốt Combustion performance rating	Incombustible material Vật liệu không cháy	GB 5464
	A	GB 8624

BẢNG QUY CÁCH BÔNG THỦY TINH TAISEI DẠNG CUỘN

TAISEI glasswool blanket performance specifications

Tỷ trọng (kg/m³) Density	24	32	40	48
Độ dày (mm) Thickness	25	30	40	50
Chiều rộng (mm) Width	1200			
Chiều dài (mm) Length	10000-30000			

Đóng gói cho túi nhựa. Các thông số kỹ thuật khác có thể được tùy chỉnh theo yêu cầu.

Packing for the plastic bag, other specifications can be customized according to requirements.



BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BÔNG THỦY TINH TAISEI DẠNG ỐNG

TAISEI glasswool pipe performance parameters

Mục hiệu suất Performance Item	Thông số hiệu suất Performance parameters	Tiêu chuẩn Standard
Vùng nhiệt độ hoạt động Working temperature range	-18°C to + 343°C	GB/T 13350
Tính kháng ô xi hóa Corrosion resistance	Không có phản ứng hoá học No chemical reaction	GB/T 13350
Đường kính sợi trung bình The average fiber diameter μm	5-8	GB/T 5480
Hàm lượng xỉ bóng (đường kính hạt ≥ 0,25 mm) % Content of slag ball (particle diameter ≥ 0.25 mm) %	≤ 0.3	GB/T 5480
Độ ẩm/Moisture content %	≤ 1.0	GB/T 16400
Hấp thụ độ ẩm /Moisture absorption %	≤ 5.0	GB/T 5480
Tỷ lệ kỵ nước /Hydrophobic ratio %	≥ 98	GB/T 10299
Tỷ trọng / Unit weight (kg/m³)	48 64 80	GB/T 13350
Nhiệt độ co ngót tải nhiệt The thermal loading shrinkage temperature C	≥400 ≥400 ≥400	GB/T 13350
Hệ số dẫn nhiệt K (W/m.°C) nhiệt độ trung bình 70°C The thermal conductivity K(W/m.°C) average temperature 70°C	≤0.043 ≤0.043 ≤0.043	GB/T 13350
Đánh giá hiệu suất đốt Combustion performance rating	Incombustible material Vật liệu không cháy	GB 5464
	A	GB 8624

BẢNG QUY CÁCH BÔNG THỦY TINH TAISEI DẠNG ỐNG

TAISEI glasswool pipe performance specifications

Đường kính Inner Diameter (mm)	Ống thủy tinh có bạc - ống định hình tỷ trọng 40kg/m³-80kg/m³ Aluminum glasswool pipe density 40kg/m³-80kg/m³					
	Độ dày / Thickness					
	30mm	40mm	50mm	60mm	80mm	100mm
22	✓	✓	✓	✓	✓	✓
28	✓	✓	✓	✓	✓	✓
34	✓	✓	✓	✓	✓	✓
43	✓	✓	✓	✓	✓	✓
48	✓	✓	✓	✓	✓	✓
60	✓	✓	✓	✓	✓	✓
76	✓	✓	✓	✓	✓	✓
89	✓	✓	✓	✓	✓	✓
114	✓	✓	✓	✓	✓	✓
140		✓	✓	✓	✓	✓
169		✓	✓	✓	✓	✓
219		✓	✓	✓	✓	✓
273		✓	✓	✓	✓	✓
325		✓	✓	✓	✓	✓
377		✓	✓	✓	✓	✓
425		✓	✓	✓	✓	✓

Điều kiện thử nghiệm là bông thủy tinh không bạc. Dữ liệu làm giá trị chuẩn.
Test condition is without cover glasswool sheet. Data as the standard values.

BÔNG KHOÁNG TAISEI

TAISEI ROCKWOOL

BÔNG KHOÁNG TAISEI DẠNG KIỆN TAISEI ROCKWOOL SHEET (TSRWS)



BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BÔNG KHOÁNG TAISEI DẠNG KIỆN TAISEI rockwool sheet performance specifications

Nội dung đã kiểm tra Tested content	Giá trị Tested value	Tiêu chuẩn Tested method
Tỷ trọng / Density	100kgs/m ³	GB/T 5480.3
Độ dày / Thickness	50mm	GB/T 5480.3
Hệ số dẫn nhiệt (W/mK) / Thermal Conductivity (W/mK)	0.034	ASTM C 518 (C 177)
NRC trung bình / Average NRC	1.05	ASTM C 423
Nhiệt độ hoạt động tối đa / Maximum Service Temperature	750°C	GB/T 17430, GB50264
Nhiệt độ hoạt động khuyến nghị Recommended Service Temperature	650°C	ASTM C411-05, ASTM C447-03, GB50264
Độ bền nén / Compression strength (kPa)	140	EN 826
Độ bền kéo / Tensile Strength (kPa)	215	EN 1607
Độ bền cắt / Shear Strength (kPa)	65	EN 12090
Không cháy / Non-Combustibility		
Sự khuếch tán ngọn lửa / Flame Diffusivity	50	ASTM E84-10
Cháy lan / Flame Propagation	25	ASTM E84-10
Hiệu suất cháy / Fire Performance	class A1	GB 8624, EN13501-1, BS 476 Part 4
Hấp thụ hơi nước (% trọng lượng) Water Vapor Sorption (% by weight)	≤ 1%	ASTM C1104/1104M
Hấp thụ hơi nước (% theo thể tích) Water Vapor Sorption (% by Volume)	≤ 1%	ASTM C1104/1104M
Không thấm nước (lựa chọn có sẵn) Water Repellency (option available)	> 99%	GB/T 10299

BẢNG THÔNG SỐ BÔNG KHOÁNG TAISEI DẠNG KIỆN TAISEI rockwool sheet parameters specifications

Tỷ trọng (kg/m ³) Density	40	50	60	70	80	90	100
Chiều rộng Width (mm)				600			
Chiều dài Length (mm)				1200			
Độ dày Thickness (mm)				50			

BÔNG KHOÁNG TAISEI DẠNG ỐNG

TAISEI ROCKWOOL PIPE (TSRWP)

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BÔNG KHOÁNG TAISEI DẠNG ỐNG
 TAISEI rockwool pipe performance specifications

Nội dung đã kiểm tra Tested content	Giá trị Tested value	Tiêu chuẩn Tested method
Tỷ trọng / Density	120kg/m ³	GB/T 5480.3
Độ dày / Thickness	50mm	GB/T 5480.3
Hệ số dẫn nhiệt / Thermal Conductivity (W/mK)		ASTM C 518 (C 177)
70°C	0.040	
100°C	0.044	
150°C	0.049	
200°C	0.054	
250°C	0.066	
300°C	0.069	
350°C	0.078	
400°C	0.088	
Nhiệt độ hoạt động tối đa / Maximum Service Temperature	750°C	GB/T 17430, GB50264
Nhiệt độ hoạt động khuyến nghị / Recommended Service Temperature	650°C	ASTM C411-05, ASTM C447-03, GB50264
Tính kháng cháy / Non-Combustibility		
Sự khuếch tán ngọn lửa / Flame Diffusivity	50	ASTM E84-10
Cháy lan / Flame Propagation	25	ASTM E84-10
Hiệu suất cháy / Fire Performance	class A1	GB 8624, EN13501-1, BS 476 Part 4
Hấp thụ hơi nước (% trọng lượng) / Water Vapor Sorption (% by Weight)	≤ 1%	ASTM C1104/1104M
Hấp thụ hơi nước (% theo thể tích) / Water Vapor Sorption (% by Volume)	≤ 1%	ASTM C1104/1104M
Không thấm nước (lựa chọn có sẵn) / Water Repellency (option available)	> 99%	GB/T 10299
Không có amiăng / No asbestos		HJ/T206, ISO 22262-1, NIOSH 9002
Phát thải mùi / Odor Emission		ASTM C665-06
Tính kháng nấm / Fungi Resistance		ASTM C1338-08

BẢNG QUY CÁCH BÔNG KHOÁNG TAISEI DẠNG ỐNG
 TAISEI rockwool pipe performance specifications

Đường kính Inner Diameter (mm)	Ống khoáng tỷ trọng 60kg/m ³ -200kg/m ³ Rockwool pipe density 60kg/m ³ -200kg/m ³					
	Độ dày / Thickness					
	30mm	40mm	50mm	60mm	80mm	100mm
22	✓	✓	✓	✓	✓	✓
28	✓	✓	✓	✓	✓	✓
34	✓	✓	✓	✓	✓	✓
43	✓	✓	✓	✓	✓	✓
48	✓	✓	✓	✓	✓	✓
60	✓	✓	✓	✓	✓	✓
76			✓	✓	✓	✓
89			✓	✓	✓	✓
114			✓	✓	✓	✓
140			✓	✓	✓	✓
169			✓	✓	✓	✓
219			✓	✓	✓	✓
273			✓	✓	✓	✓

ỐNG GIÓ TAISEI

TAISEI FLEXIBLE DUCT (TSFL)



Chất liệu / Material	Giấy bạc / màng nhựa / 2 lớp / dây đồng Aluminum foil / Polyester film / Laminated x 2 ply / Spring copper wire
Keo / Glue	Keo chịu nhiệt Heat-resistant Glue
Độ dày / Thickness	0.02 ~ 0.03 mm
Nhiệt độ ứng dụng / Application temperature	-30°C ~ +140°C -30 degrees Celsius ~ +140 degrees Celsius
Chịu áp lực / Pressure	250mm WG
Tốc độ gió / Air Speed	25m/s
Kích thước / Diameter	D100 - D500
Chiều dài / Length	8m - 20m
Ứng dụng / Application	Hút bụi, hệ thống thông gió, xả khí phòng tắm, hút khói bếp gas, thiết bị cách nhiệt vệ sinh, ga xe điện ngầm, siêu thị, hệ thống thông gió tòa nhà. Vacuum system, ventilation system in bathrooms, kitchens, subways, supermarkets and buildings.



Chất liệu / Material	Giấy bạc / màng nhựa / 4 lớp / dây đồng Aluminum Foil/ Polyester Film/ Laminated X 4ply/ Spring copper wire
Keo / Glue	Keo chịu nhiệt Heat-resistant Glue
Độ dày / Thickness	0.05 ~ 0.06mm
Nhiệt độ ứng dụng / Application temperature	-30°C ~ +140°C -30 degrees Celsius ~ +140 degrees Celsius
Chịu áp lực / Pressure	300mm WG
Tốc độ gió / Air Speed	25m/s
Kích thước / Diameter	D100 - D500
Chiều dài / Length	8m - 20m
Ứng dụng / Application	Thiết lập những lỗ khí trên bề mặt hấp thụ âm thanh lên đến 30%. SD Hút bụi, hệ thống thông gió, thiết bị cách nhiệt vệ sinh, hệ thống thông gió tòa nhà, nhà xưởng, nhà hát, rạp chiếu phim, thư viện, viện nghiên cứu, bệnh viện,... Setting up the stomata on the surface to absorb sound upto 30%. It is used in vacuum system, ventilation system in buildings, factories, theaters, cinemas, libraries, research institutes, hospitals...



Chất liệu / Material	Giấy bạc / màng nhựa / 2 lớp / dây đồng / bông thủy tinh Aluminum foil / Polyester film / Laminated x 2 ply / Spring copper wire/ Glasswool
Keo / Glue	Keo chịu nhiệt Heat-resistant Glue
Độ dày / Thickness	0.02 ~ 0.03 mm
Nhiệt độ ứng dụng / Application temperature	-30°C ~ +140°C -30 degrees Celsius ~ +140 degrees Celsius
Chịu áp lực / Pressure	250mm WG
Tốc độ gió / Air Speed	25m/s
Kích thước / Diameter	D100 - D500
Chiều dài / Length	8m - 20m
Ứng dụng / Application	+ Không bắt cháy + Khả năng chịu nhiệt cao (dải chịu nhiệt -4 - + 150) + Khả năng cách nhiệt tối ưu Ứng dụng trong hệ thống khí nóng - lạnh tòa nhà, chung cư, văn phòng, khách sạn, bệnh viện, nhà máy, nhà xưởng.... + No fire ignition + Water proof + High heat resistance (Heat Range -4 - + 150) Used in hot and cool air system in buildings, apartments, offices, hotels, hospitals, factories, workshops.



Ống gió bảo ôn Polyester
Polyester Flexible duct

Chất liệu Material	Giấy bạc / màng nhựa / 2 lớp / dây đồng/ vải PE Aluminum foil / Polyester film / Laminated x 2 ply / Spring copper wire / Polyester wool
Keo / Glue	Keo chịu nhiệt Heat- resistant Glue
Độ dày / Thickness	0.05 ~ 0.06mm
Nhiệt độ ứng dụng Application temperature	-30°C ~ +140°C -30 degrees Celsius ~ +140 degrees Celsius
Chịu áp lực / Pressure	300mm WG
Tốc độ gió / Air Speed	30m/s
Kích thước / Diameter	D100 - D500
Chiều dài / Length	8m - 20m
Ứng dụng Application	+ Không độc hại, không gây ngứa + Không bắt lửa + Không thấm nước + Khả năng chịu nhiệt cao (dải chịu nhiệt -4 - + 150) + Khả năng cách nhiệt tối ưu SD trong hệ thống ĐHKK cho những khu vực yên tĩnh như nhà hát, rạp chiếu phim, thư viện, hội trường... Tiết giảm âm thanh lên đến 50% + Non-toxic, no itching + No fire ignition + Water proof + High heat resistance (Heat Range -4 - + 150) + Used in the air conditioning system for places require sound proof such as theaters, movies, libraries, halls... with sound diminished 50%.



Ống gió vải chống cháy
Heat resistant Fabric Flexible duct

Chất liệu Material	Vải Fiber Glass/ PVC/ Dây thép cacbon rắn (có thể nhiều lớp vải để tăng độ bền) Fiber glass fabric / PVC/ Steel wire (can be laminated many layers to increase durability)
Keo / Glue	Keo chịu nhiệt Heat- resistant Glue
Độ dày / Thickness	0.2 ~ 0.3mm
Nhiệt độ ứng dụng Application temperature	-20°C ~ +100°C -20 degrees Celsius ~ +100 degrees Celsius
Tốc độ gió / Air Speed	350mm WG
Kích thước / Diameter	35m/s
Chiều dài / Length	D75 - D500
Ứng dụng Application	Hệ thống thoát gió – hút khí tòa nhà, siêu thị, khách sạn, trung tâm nghiên cứu, nhà xưởng, đài truyền hình, hồ bơi... Ventilation systems in buildings, supermarkets, hotels, research institutes, television stations, pools.



Ống gió vải chống cháy bảo ôn
bông thủy tinh
Heat resistant Fabric Flexible
duct Glasswool

Chất liệu Material	Vải Fiber Glass/ PVC/ Dây thép cacbon rắn/ Bông thủy tinh Fiber glass fabric / PVC/ Steel wire / Glasswool
Keo / Glue	Keo chịu nhiệt Heat- resistant Glue
Độ dày / Thickness	0.2 ~ 0.3mm
Nhiệt độ ứng dụng Application temperature	-20°C ~ +100°C -20 degrees Celsius ~ +100 degrees Celsius
Chịu áp lực / Pressure	350mm WG
Tốc độ gió / Air Speed	35m/s
Kích thước / Diameter	D75 - D500
Ứng dụng Application	+ Không bắt cháy + Khả năng chịu nhiệt cao (dải chịu nhiệt -4 - + 150) + Khả năng cách nhiệt tối ưu - Ứng dụng trong hệ thống khí nóng - lạnh tòa nhà, chung cư, văn phòng, khách sạn, bệnh viện, nhà máy, nhà xưởng,... + No fire ignition + High heat resistance (Heat Range -4 - + 150) + Optimal thermalinsulating ability - Used in hot and cool air system in buildings, apartments, offices, hotels, hospitals, factories, workshops.



Ống gió vải chống cháy bảo ôn polyester
Heat-resistant Fabric Flexible Duct Polyester

Chất liệu Material	PVC/ Dây thép cacbon rắn/ Bông Polyester PVC / Steel wire / Polyester wool
Keo Glue	Keo chịu nhiệt Heat-resistant Glue
Độ dày / Thickness	0.2 ~ 0.3mm
Nhiệt độ ứng dụng Application temperature	-20°C ~ +100°C -20 degrees Celsius ~ +100 degrees Celsius
Chịu áp lực / Pressure	350mm WG
Tốc độ gió / Air Speed	35m/s
Kích thước / Diameter	D75 - D500
Ứng dụng Application	+ Không bắt cháy + Khả năng chịu nhiệt cao (dải chịu nhiệt -4 - + 150) + Khả năng cách nhiệt tối ưu Ứng dụng trong hệ thống khí nóng - lạnh tòa nhà, chung cư, văn phòng, khách sạn, bệnh viện, nhà máy, nhà xưởng,... + No fire ignition + High heat resistance (Heat Range -4 - + 150) + Optimal thermalinsulating ability Used in hot and cool air system in buildings, apartments, offices, hotels, hospitals, factories, workshops.



Ống gió vải
Fabric Flexible duct

Chất liệu Material	Vải Tarpaulin/ PVC/ Dây thép cacbon rắn (có thể nhiều lớp vải để tăng độ bền) Tarpaulin Fabric/ PVC/ Steel wire (can be laminated with many layers to increase durability)
Keo / Glue	Keo chịu nhiệt Heat-resistant Glue
Độ dày / Thickness	0.26~ 0.32mm
Nhiệt độ ứng dụng Application temperature	-20°C ~ +100°C -20 degrees Celsius ~ +100 degrees Celsius
Chịu áp lực / Pressure	300mm WG
Tốc độ gió / Air Speed	30m/s
Kích thước / Diameter	D75 - D500
Ứng dụng Application	Hệ thống thoáng gió - hút khí đường hầm, tòa nhà, công trường Hệ thống khí thải, khí cấp Ventilation System in tunnels, buildings, job sites, gaseous emission and air supply system.



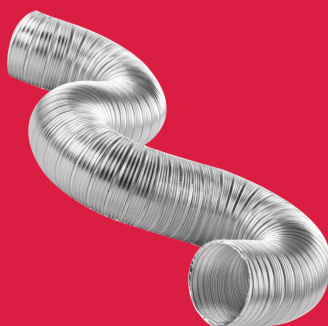
Ống gió vải bảo ôn bông thủy tinh
Fabric Flexible duct glasswool

Chất liệu Material	Vải Tarpaulin/ PVC/ Dây thép cacbon rắn/ Bông Poly Tarpaulin Fabric/ PVC/ Steel wire/ Poly wool
Keo Glue	Keo chịu nhiệt Heat-resistant Glue
Độ dày / Thickness	0.26 ~ 0.32mm
Nhiệt độ ứng dụng Application temperature	-20°C ~ +100°C -20 degrees Celsius ~ +100 degrees Celsius
Chịu áp lực / Pressure	300mm WG
Tốc độ gió / Air Speed	30m/s
Kích thước / Diameter	D75 - D500
Ứng dụng Application	Hệ thống điều hòa không khí, HVAC&R Air conditioning System, HVAC&R



Ống gió vải bảo ôn bông Polyester
Fabric Flexible duct Polyester

Chất liệu <i>Material</i>	Vải Tarpaulin/ PVC/ Dây thép cacbon rắn/ Bông Polyester <i>Tarpaulin Fabric/ PVC/ Steel wire/ Polyester wool</i>
Keo <i>Glue</i>	Keo chịu nhiệt <i>Heat-resistant Glue</i>
Độ dày / Thickness	0.26 ~ 0.32mm
Nhiệt độ ứng dụng <i>Application temperature</i>	-20°C ~ +100°C <i>-20 degrees Celsius ~ +100 degrees Celsius</i>
Chịu áp lực / Pressure	300mm WG
Tốc độ gió / Air Speed	30m/s
Kích thước / Diameter	D75 - D500
Ứng dụng <i>Application</i>	Hệ thống điều hòa không khí, HVAC&R <i>Air conditioning System, HVAC&R</i>



Ống nhôm bán cứng
 (ống nhôm nhún)
Semi-rigid aluminum tube

Chất liệu <i>Material</i>	Nhôm nguyên chất với 4 đến 9 lớp gấp <i>Pure aluminum x 0.1mm / 9 layers</i>
Keo <i>Glue</i>	Keo chịu nhiệt <i>Heat-resistant Glue</i>
Độ dày / Thickness	0.1mm
Nhiệt độ ứng dụng <i>Application temperature</i>	100°C ~ +250°C <i>100-250 degrees Celsius</i>
Chịu áp lực / Pressure	2500 Pa
Tốc độ gió / Air Speed	30m/s
Kích thước / Diameter	100 - 150 - 200 - 250mm
Chiều dài / Length	3m
Ứng dụng <i>Application</i>	Ống nhôm không cách nhiệt dạng đàn hồi được sử dụng cho hệ thống điều hòa, hệ thống nồi hơi, hệ thống ống hút bếp với áp suất thấp và trung bình; thông gió cho nhà cao tầng, các trung tâm thương mại. <i>Aluminum pipe does not be used in the system used for the system system, the system pipe that with the low performance and average; information for the high floor, the trade center...</i>

Ưu điểm

Advantages:

Đóng hộp cá nhân.

Package personal box

Chi phí vận chuyển và hậu cần thấp.

Low transportation and landing costs.

Dễ dàng lắp đặt trên đường ống tròn hoặc hình bầu dục.

Easy installed on round or oval pipelines.

Không có công cụ đặc biệt cần thiết cho việc cắt hoặc cố định.

Not require special tools for cutting or fixing.

Khi cháy không phát thải chất độc.

No toxic emission when fire.

Các sản phẩm đã được thử nghiệm về khả năng chịu lửa.

Products are tested with fire resistance ability.

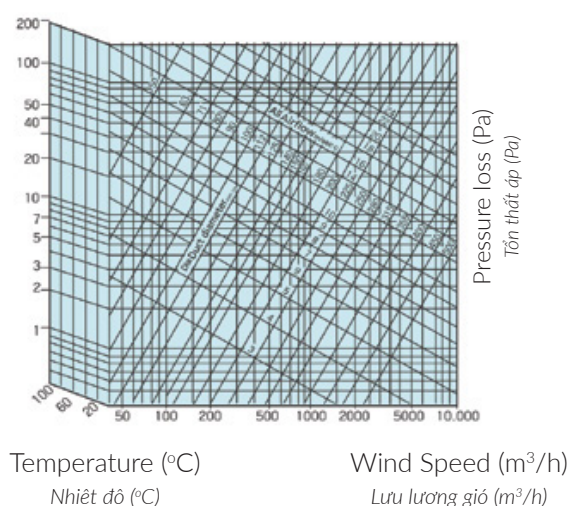
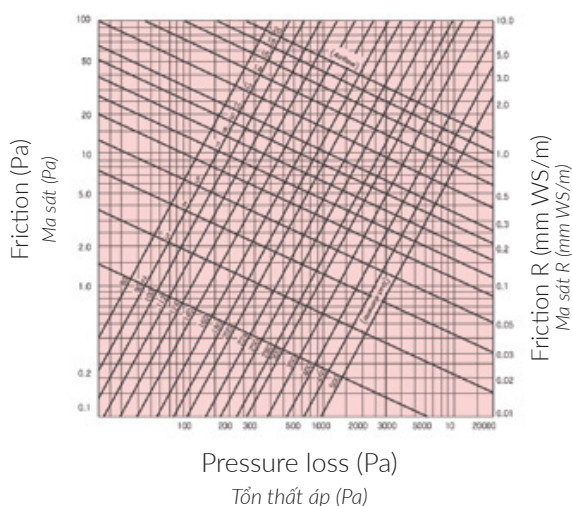


BẢNG MA SÁT VÀ TỔN THẤT ÁP SUẤT CỦA ỐNG GIÓ

FRICITION AND PRESSURE LOSS TABLE OF FLEXIBLE DUCT

Tiêu chuẩn 1m ống ở điều kiện nhiệt độ thường

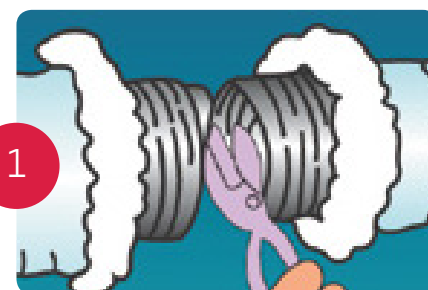
Duct 1m standard under completely flat condition temperature



HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT INSTALLATION GUIDELINES

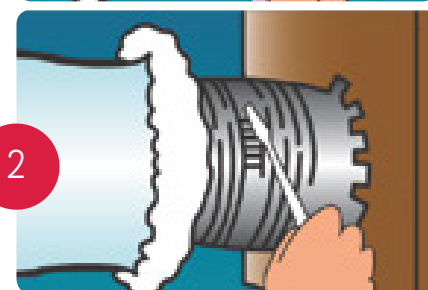
Sử dụng dụng cụ cắt (dao, kéo kềm) để cắt ống gió mềm theo yêu cầu chiều dài.

1. Use a cutting toll (knife, scissors, Wrench etc.) to cut the duct into necessary length.



Sau khi chồng lên ít nhất 25 – 30mm ống gió ở đoạn giao nhau thì cuốn ít nhất 2 lần bằng keo và dùng cổ dê để khóa lại.

2. Insert at least 25 – 30mm of duct into the joint hole and wrap at least twice with an adhesive tape fix with.



Kéo lại lớp cách nhiệt, quấn hơn 2 lần bằng keo để hoàn thành. Có thể vừa dùng băng keo vừa dùng cổ dê để cố định mỗi nối nếu muốn.

3. Pull insulating material and finishing material up to the structure and finish by wrapping at least twice with a tape. You can use both a tape and a band at the same time.



LẮP ĐẶT ỐNG GIÓ FLEXIBLE DUCT INSTALLATION



Luồn 2 ống gió lại với nhau (chiều dài đoạn ống giao nhau ít nhất 100mm).

1. Zinc joint (need at least 100mm) fix duct into both ends.



Cuốn ít nhất 2 vòng băng keo tại điểm giao nhau và cố định bằng 2 cổ dè, vị trí của cổ dè nằm trong khoảng giao nhau của 2 đoạn ống gió và cách mỗi đầu của đoạn giao nhau ít nhất là 25mm – 30mm.

2. Wrap at least twice with an adhesive tape, and fix with two bands, 25mm – 30mm away from each ends of the joint area.



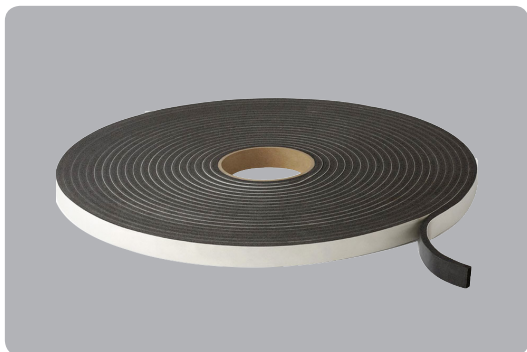
Kéo lại lớp cách nhiệt, chỉnh lại lớp vỏ cách nhiệt rồi quấn hơn 2 lần băng keo để hoàn thành.

3. Pull insulating material and finishing material to correct position, and complete the connecting stage by wrapping at least twice with a tape.



VẬT TƯ KHÁC

OTHER ACCESSORIES



ZOǺNG XỐP

Foam tape

Kích thước zoǺng xốp / Foam tape size:
Độ dày / Thickness: 5mm
Chiều rộng / Width: 2,5cm/ 3cm / 5cm
Chiều dài / Length: 8m/ 10m



BǺNG BẠC

Af 1605 aluminum foil tape

Kích thước băng bạc / Aluminum foil tape size:
Độ dày / Thickness: 35mic
Chiều rộng / Width: 48mm
Chiều dài / Length: 25m
Đóng gói / Pack: 36 cuộn/1 thùng



BǺNG BẠC VẢI THỦY TINH

Ag705g aluminum glass cloth tape

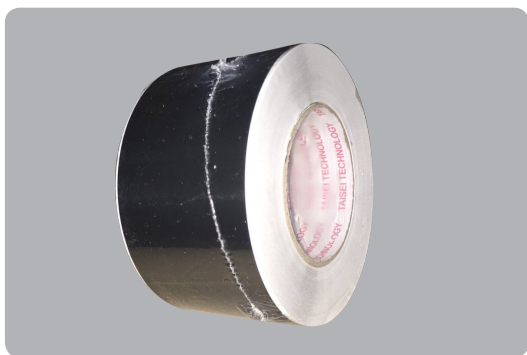
Kích thước băng bạc / Aluminum Glass Cloth Tape size:
Độ dày / Thickness: 160 micron
Chiều rộng / Width: 48mm
Chiều dài / Length: 25m
Đóng gói / Pack: 36 cuộn/1 thùng



GIẤY BẠC VẢI THỦY TINH

Ag-r701 aluminum glass cloth facing

Kích thước / Size:
Độ dày / Thickness: 125 micron
Chiều rộng / Width: 1.22m
Chiều dài / Length: 200m



BĂNG DÍNH PHỦ SILICON

Pvc6525 black color pvc tape with liner

Kích thước / Size:

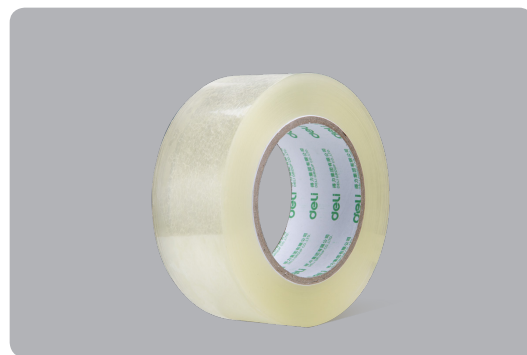
Độ dày / Thickness: 116 micron

Chiều rộng / Width: 50mm/75mm

Chiều dài / Length: 50m

Đóng gói / Pack: 24 cuộn/thùng với loại 50mm và 16 cuộn/thùng với loại 75mm

24 rolls / carton for 50mm and 16 rolls / carton for 75mm



BĂNG DÍNH TRONG

Tape

Kích thước / Size:

Độ dày / Thickness: 50 micron

Chiều rộng / Width: 48mm

Chiều dài / Length: 45Y với loại mỏng và

100Y với loại dày

45Y for thin and 100Y for thick



ĐINH GHIM

Pushpins

Loại / Species: đinh 4.5cm/ 5cm/ 6.5cm/ 7cm/12cm

Đóng gói / Pack: 1 thùng khoảng 1000 chiếc
1 carton about 1000 pcs

Keo / Glue

3kg, 0.6kg, 15kg



NĂNG LỰC VẬN CHUYỂN

TRANSPORT COMPETENCE

GIAO HÀNG MIỄN PHÍ

Free delivery

TAISEI giao hàng miễn phí trong nội thành Hà Nội cũ.
TAISEI giao hàng miễn phí đối với những đơn hàng giao full cont kéo từ cảng về.
TAISEI miễn phí cho những chi phí bốc xếp, bến bãi bên bán, phí dừng đỗ xe cân xe (nếu có) và phí cầu đường.
TAISEI offers free delivery to customers' demands in the inner city of Hanoi
TAISEI offers free shipping with orders for delivery of full container pulled from the port.
TAISEI is also free of charge for loading and unloading fees, parking lots, parking fees (if any) and tolls.

HỖ TRỢ PHÍ VẬN CHUYỂN

Shipping fee support

TAISEI hỗ trợ một phần phí vận chuyển dành cho những đơn hàng lớn, những công trình trọng điểm quốc gia, những công trình lớn tầm cỡ quốc tế ngoài phạm vi TP. Hà Nội, TP. HCM, TP. Đà Nẵng.
TAISEI partially supports shipping costs for bulk orders, national key projects, international projects outside Ha Noi, Ho Chi Minh and Da Nang city.
Phí bốc xếp, nâng hạ, nhận hàng tại kho của bên mua hoặc công trình của bên mua do bên mua chịu trách nhiệm.
The loading, unloading, picking up fee of goods at the buyer's warehouse or the buyer's works is the buyer's responsibility.

CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ HÀNG HÓA

Responsibility for goods

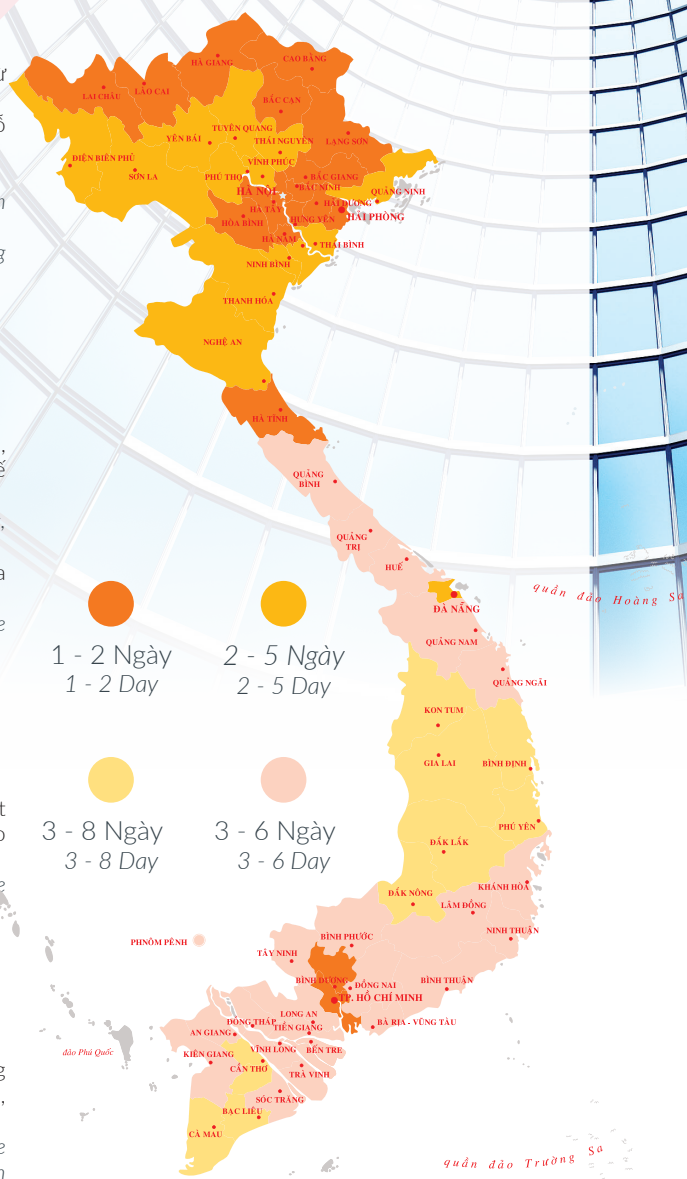
TAISEI chịu hoàn toàn trách nhiệm về hàng hóa và các rủi ro như mất mát hoặc hư hại của hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển hàng từ kho hàng tới công trình.
TAISEI is completely responsible for goods and risks such as loss or damage during transportation from warehouses to job sites.

HỖ TRỢ ĐẶC BIỆT

Special support

Quý khách có thể tập kết những hàng hóa khác không phải do TAISEI cung cấp tại kho của TAISEI để cùng chuyển tới công trường (dây điện, gen điện, ti ren, ống nước...).

Customers can accumulate other goods not supplied by TAISEI at our warehouse to transport together to the job sites (electricity wire, PVC conduit, tie rod, drain pipe, etc).



DANH SÁCH CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU

PROJECT LIST

Bệnh viện Việt Đức - Hà Nam

Chung cư Goldmark City

DISCOVERY COMPLEX

Tổ hợp thương mại và dịch vụ, văn phòng cho thuê và nhà ở Chung cư ADG Garden

Việt Đức Complex

El Dorado Tây Hồ

Nhà máy ASAHI KASEI ADVANCE

An Phát Tower

Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Vĩnh Bảo

Bệnh viện U bướu Cơ sở 2

Big C Trà Vinh

Big C Nguyễn Xiển

Cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ

Condotel Ariyana

Chùa Tam Chúc

Dự án NIPPON

Hinode City

Hope Residence

Keytronic Đà Nẵng

Nhà máy KISHIRO

Nhà máy DONG YANG Long Thành

Nhà máy Esquel

Nhà máy FUTABA

Nhà máy Hanacans

Nhà máy kinh đô Hưng Yên

nhà máy Kizuma 2 rental

Nhà máy Kyocera

Nhà máy PHA

PCC1 Triều Khúc

Pomihoa

Phòng Cip Bamboo Airway

Safira Khang Điền

Starlake Hồ Tây

Sunwah Pearl

Tòa Nhà Đại Đông Á (Bea Sky) - Nguyễn Xiển

Tòa nhà Leadvisors Tower

Trường song ngữ liên cấp quốc tế Gateway Hải Phòng

Việt Pháp Sapa

Vinhomes D'Capitale

Vinhomes Westpoint

X3 Mỹ Đình - Florence

TTTM siêu thị và giới thiệu sản phẩm

Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Vĩnh Bảo

Bệnh Viện Thu Cúc

Bình Minh - Phú Quốc Hotel & beach Resort (thuộc Sonasea villas & Resot)

Golden Tower

Hope Residence

Khách sạn Hải Phòng Chuo Việt Nam

Khách sạn Lexington

Nhà máy Kyosha

Nhà máy Meiko Thạch Thất

Nhà máy NIHON KOLMAR

Sonasea Villas & Resort

Starlake Hồ Tây

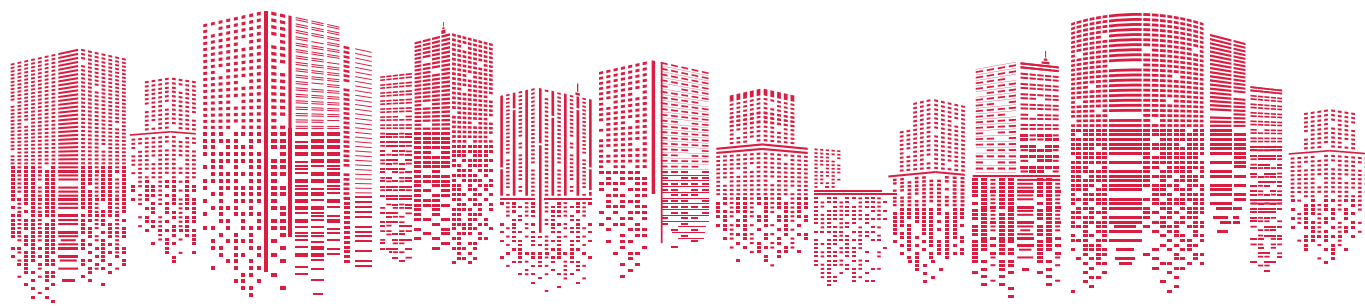
Trường Đại Học FPT

Trường Liên Cấp Quang Trung

Vinhomes Spotia (Centralcons)

Dự án Kurosu

Nhà Máy TOYODA GOSEI



CÁC DỰ ÁN TIÊU BIỂU

TYPICAL PROJECTS

VIET DUC COMPLEX - 39 Lê Văn Lương, Hà Nội



FPT COMPLEX DA NANG

Hòa Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng



HOPE RESIDENCE

Phúc Đồng, Long Biên, Hà Nội



ARIYANA BEACH RESORT & SUITES
Võ Nguyên Giáp, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng



HAI PHONG GENERAL HOSPITAL
Nguyễn Đức Cảnh, Thủy Nguyên, Hải Phòng



BEACH RESORT AREA - VINACAPITAL HOI AN
Hội An – Quảng Nam

Distributor inform.



VĂN PHÒNG GIAO DỊCH

Transaction Office

Phòng 0209-0210, Tầng 2, Tòa G2 Green Bay Building, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Room 0209-0210, 2nd floor, G2 Green Bay building, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi City, Viet Nam

CHI NHÁNH HCM

HCM Branch

Phòng E2-8-A, tòa nhà Sky Center, số 5B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Room E2-8-A, Sky Center Building, 5B Pho Quang, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Contact Information



Website



Fanpage



Hotline



Kênh dự án



Kênh bán sỉ,
siêu thị (GT,MT)